

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                               | <b>TRANG</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                     | 1            |
| Báo cáo của Quyền Tổng Giám đốc                                               | 2            |
| Báo cáo kiểm toán                                                             | 3            |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - CTCK)                       | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - CTCK)       | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - CTCK)                 | 9            |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 05a – CTCK) | 10           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - CTCK)        | 11           |

## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

|                                           |                                                                                                                                                                                                                    |                                                    |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Giấy phép thành lập và hoạt động</b>   | Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP ngày 4 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.                                         |                                                    |
| <b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b> | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp |                                                    |
| <b>Vốn điều lệ</b>                        | Vốn điều lệ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam (Một ngàn năm trăm tỷ đồng Việt Nam) theo Giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009.                          |                                                    |
| <b>Hội đồng Thành viên</b>                | Ông Lê Vũ Kỳ<br>Ông Trịnh Kim Quang<br>Ông Đỗ Minh Toàn<br>Ông Trần Hùng Huy                                                                                                                                       | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                  | Ông Nguyễn Ngọc Chung<br>Bà Lê Thị Phương Dung                                                                                                                                                                     | Quyền Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc           |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b>      | Ông Lê Vũ Kỳ                                                                                                                                                                                                       | Chủ tịch Hội đồng Thành viên                       |
| <b>Hoạt động chính</b>                    | Các hoạt động chính của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") là tự doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.                      |                                                    |
| <b>Trụ sở chính</b>                       | 107N Trương Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                          |                                                    |
| <b>Kiểm toán viên</b>                     | Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)                                                                                                                                                                     |                                                    |

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

### TRÁCH NHIỆM CỦA QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Quyền Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Quyền Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Quyền Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.



Thừa ủy nhiệm Chủ tịch Hội đồng Thành viên  
Nguyễn Ngọc Chung  
Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") được Quyền Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2012. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Quyền Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Quyền Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Quyền Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Lần 80 Lydall  
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV  
Chủ tịch



Trần Hồng Kiên  
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM3311

15 AUG 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Tại ngày<br>30.6.2012<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2011<br>VNĐ |
|------------|--------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>1.510.003.885.861</b>     | <b>1.939.224.844.944</b>      |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>58.858.363.808</b>        | <b>629.440.716.007</b>        |
| 111        | Tiền                                       |             | 58.858.363.808               | 629.440.716.007               |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>5</b>    | <b>583.157.228.203</b>       | <b>850.459.118.318</b>        |
| 121        | Đầu tư ngắn hạn                            |             | 610.623.719.470              | 1.048.786.631.076             |
| 129        | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          |             | (27.466.491.267)             | (198.327.512.758)             |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>866.407.028.311</b>       | <b>458.505.472.447</b>        |
| 132        | Trả trước cho người bán                    |             | 686.728.000                  | 1.130.482.480                 |
| 133        | Phải thu nội bộ ngắn hạn                   |             | 173.568.456                  | 95.790.095                    |
| 135        | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   | <b>6</b>    | 13.131.346.430               | 4.152.307.856                 |
| 138        | Các khoản phải thu khác                    | <b>7</b>    | 854.396.718.375              | 453.843.610.686               |
| 139        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | <b>8</b>    | (1.981.332.950)              | (716.718.670)                 |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>1.581.265.539</b>         | <b>819.538.172</b>            |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 1.034.564.039                | 554.964.363                   |
| 152        | Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | -                            | 132.528.184                   |
| 154        | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        |             | -                            | 17.845.625                    |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 546.701.500                  | 114.200.000                   |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>1.935.056.959.586</b>     | <b>2.533.352.410.807</b>      |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                     |             | <b>59.702.803.480</b>        | <b>61.982.540.683</b>         |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                   | <b>9(a)</b> | 58.835.778.831               | 60.739.778.672                |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 96.928.526.870               | 96.815.513.083                |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (38.092.748.039)             | (36.075.734.411)              |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                    | <b>9(b)</b> | 867.024.649                  | 1.236.862.011                 |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 2.481.127.984                | 2.481.127.984                 |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.614.103.335)              | (1.244.265.973)               |
| <b>230</b> | <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>             |             | -                            | 5.900.000                     |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>5</b>    | <b>1.853.507.226.851</b>     | <b>2.448.430.611.146</b>      |
| 251        | Đầu tư vào công ty con                     |             | 50.000.000.000               | 50.000.000.000                |
| 253        | Đầu tư chứng khoán dài hạn                 |             | -                            | 4.221.960.000                 |
| 254        | Chứng khoán sẵn sàng để bán                |             | -                            | 4.221.960.000                 |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                        |             | 1.877.357.958.514            | 2.443.574.339.809             |
| 259        | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (73.850.731.663)             | (49.365.688.663)              |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>21.846.929.255</b>        | <b>22.939.258.978</b>         |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                  |             | 2.307.222.052                | 3.029.807.550                 |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | <b>10</b>   | 5.250.000.000                | 7.929.438.913                 |
| 263        | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán             | <b>11</b>   | 13.144.000.003               | 10.834.305.315                |
| 268        | Tài sản dài hạn khác                       |             | 1.145.707.200                | 1.145.707.200                 |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>3.445.060.845.447</b>     | <b>4.472.577.255.751</b>      |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Tại ngày<br>30.6.2012<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2011<br>VNĐ |
|------------|--------------------------------------------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.624.275.496.431</b>     | <b>2.828.345.568.523</b>      |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>923.946.867.922</b>       | <b>2.127.998.247.014</b>      |
| 311        | Vay ngắn hạn                               | 12(a)       | -                            | 1.500.000.000.000             |
| 312        | Phải trả người bán                         |             | 518.378.793                  | 185.051.871                   |
| 313        | Người mua trả tiền trước                   |             | 55.000.000                   | -                             |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 13          | 10.347.001.158               | 1.503.264.230                 |
| 315        | Phải trả người lao động                    |             | 10.260.678.500               | 4.644.204.488                 |
| 316        | Chi phí phải trả                           | 14          | 162.631.972.248              | 237.155.634.361               |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15          | 687.680.673.983              | 250.911.374.826               |
| 320        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 16          | 45.609.618.000               | 126.599.779.715               |
| 321        | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  |             | 5.200.662.663                | 6.998.937.523                 |
| 328        | Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn        |             | 1.642.882.577                | -                             |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>700.328.628.509</b>       | <b>700.347.321.509</b>        |
| 334        | Vay và nợ dài hạn                          | 12(b)       | 700.000.000.000              | 700.000.000.000               |
| 336        | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 328.628.509                  | 347.321.509                   |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.820.785.349.016</b>     | <b>1.644.231.687.228</b>      |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>1.820.785.349.016</b>     | <b>1.644.231.687.228</b>      |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 1.500.000.000.000            | 1.500.000.000.000             |
| 417        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 61.804.643.173               | 61.804.643.173                |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 82.427.044.055               | 82.427.044.055                |
| 420        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 176.553.661.788              | -                             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 |             | <b>3.445.060.845.447</b>     | <b>4.472.577.255.751</b>      |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số      | Mệnh giá tại ngày<br>30.6.2012<br>VNĐ | Mệnh giá tại ngày<br>31.12.2011<br>VNĐ |
|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ</b>                   | <b>002</b> | <b>2.536.860.080.000</b>              | <b>2.452.992.300.000</b>               |
| <b>6. Chứng khoán lưu ký</b>                                     | <b>006</b> | <b>22.223.534.610.000</b>             | <b>18.350.552.330.000</b>              |
| Trong đó:                                                        |            |                                       |                                        |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 007        | 17.709.251.550.000                    | 15.213.480.750.000                     |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008        | 839.529.950.000                       | 809.587.200.000                        |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009        | 16.645.608.910.000                    | 14.191.482.330.000                     |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010        | 224.112.690.000                       | 212.411.220.000                        |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012        | 94.900.460.000                        | 111.643.410.000                        |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014        | 84.168.340.000                        | 100.911.290.000                        |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015        | 10.732.120.000                        | 10.732.120.000                         |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)**

| Chỉ tiêu                                                              | Mã<br>Số   | Mệnh giá tại ngày<br>30.6.2012<br>VNĐ | Mệnh giá tại ngày<br>31.12.2011<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                       |            |                                       |                                        |
| <b>6. Chứng khoán lưu ký (tiếp theo)</b>                              |            |                                       |                                        |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                                               | 017        | 3.247.802.640.000                     | 2.295.815.290.000                      |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 019        | 3.247.802.640.000                     | 2.295.815.290.000                      |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                       | 027        | 237.184.840.000                       | 285.602.620.000                        |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký               | 028        | -                                     | 3.984.200.000                          |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước           | 029        | 236.695.840.000                       | 281.402.720.000                        |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài           | 030        | 489.000.000                           | 215.700.000                            |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                                        | 037        | 4.113.350.000                         | 444.010.260.000                        |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký                | 038        | 230.000                               | 84.717.900.000                         |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước            | 039        | 4.104.090.000                         | 358.942.770.000                        |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài            | 040        | 9.030.000                             | 349.590.000                            |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay                             | 42         | 930.281.770.000                       | -                                      |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 44         | 930.281.770.000                       | -                                      |
| <b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>          | <b>050</b> | <b>258.910.360.000</b>                | <b>305.103.740.000</b>                 |
| Trong đó:                                                             |            |                                       |                                        |
| 7.1. Chứng khoán giao dịch                                            | 051        | 203.449.360.000                       | 269.879.300.000                        |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 052        | 960.000                               | 1.012.090.000                          |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 053        | 202.578.170.000                       | 268.714.410.000                        |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 054        | 870.230.000                           | 152.800.000                            |
| 7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                                  | 056        | 30.000.000                            | 17.266.720.000                         |
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | 058        | 30.000.000                            | 17.266.720.000                         |
| 7.3. Chứng khoán cầm cố                                               | 61         | 55.160.000.000                        | -                                      |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 63         | 55.160.000.000                        | -                                      |
| 7.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                       | 071        | 241.000.000                           | 691.000.000                            |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước           | 073        | 241.000.000                           | 691.000.000                            |
| <b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>                      | <b>082</b> | <b>2.419.592.640.000</b>              | <b>1.968.372.690.000</b>               |
| <b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>             | <b>083</b> | <b>351.322.720.000</b>                | <b>979.638.890.000</b>                 |



Hứa Chí Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung  
Quyền Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

|           |                                                 | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|-----------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|           |                                                 | 30.6.2012                         | 30.6.2011                |
|           |                                                 | VNĐ                               | VNĐ                      |
| <b>01</b> | <b>Doanh thu</b>                                | <b>293.978.524.903</b>            | <b>112.691.805.030</b>   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                |                                   |                          |
| 01.1      | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 74.459.307.979                    | 25.567.267.028           |
| 01.2      | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 17 192.781.760.596                | 68.355.895.570           |
| 01.5      | Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 714.272.727                       | 672.409.089              |
| 01.6      | Doanh thu lưu ký chứng khoán                    | 869.359.493                       | 2.664.930.522            |
| 01.9      | Doanh thu khác                                  | 18 25.153.824.108                 | 15.431.302.821           |
| <b>02</b> | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>             | <b>(40.732.223)</b>               | <b>(22.849.521)</b>      |
| <b>10</b> | <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>  | <b>293.937.792.680</b>            | <b>112.668.955.509</b>   |
| <b>11</b> | <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>             | <b>19 (64.862.071.238)</b>        | <b>(337.825.194.839)</b> |
| <b>20</b> | <b>Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>229.075.721.442</b>            | <b>(225.156.239.330)</b> |
| <b>25</b> | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>20 (21.201.652.001)</b>        | <b>(18.098.506.690)</b>  |
| <b>30</b> | <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>207.874.069.441</b>            | <b>(243.254.746.020)</b> |
| 31        | Thu nhập khác                                   | 3.819.961.312                     | 520.770.187              |
| 32        | Chi phí khác                                    | (172.533.842)                     | (50.014.469)             |
| <b>40</b> | <b>Thu nhập khác – số thuần</b>                 | <b>21 3.647.427.470</b>           | <b>470.755.718</b>       |
| <b>50</b> | <b>Tổng lãi/(lỗ) kế toán trước thuế</b>         | <b>211.521.496.911</b>            | <b>(242.783.990.302)</b> |
| <b>51</b> | <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>              | <b>22 (32.288.396.210)</b>        | <b>-</b>                 |
| <b>52</b> | <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>               | <b>22 (2.679.438.913)</b>         | <b>(5.250.000.000)</b>   |
| <b>60</b> | <b>Lãi/(Lỗ) sau thuế TNDN</b>                   | <b>176.553.661.788</b>            | <b>(248.033.990.302)</b> |



Hứa Chí Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung  
Quyền Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số      | Thuyết minh                                                                                         | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|            |                                                                                                     | 30.6.2012<br>VNĐ                  | 30.6.2011<br>VNĐ  |
| <b>I</b>   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                      |                                   |                   |
| 01         | Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế                                                                           | 211.521.496.911                   | (242.783.990.302) |
|            | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                           |                                   |                   |
| 02         | Khấu hao tài sản cố định                                                                            | 9 3.953.484.480                   | 4.654.658.700     |
| 03         | Các khoản dự phòng                                                                                  | (145.111.364.211)                 | 133.977.783.965   |
| 05         | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                             | (84.832.702.030)                  | (24.433.297.253)  |
|            | Thu nhập lãi từ hợp đồng "reverse" repo                                                             | (2.428.062.000)                   | (6.726.955.500)   |
| 06         | Chi phí lãi vay                                                                                     | 19 118.256.000.003                | 153.408.055.552   |
| 08         | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                                 | 101.358.853.153                   | 18.096.255.162    |
| 09         | Biến động chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn khác, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | (92.630.367.374)                  | 151.962.808.214   |
| 11         | Tăng các khoản phải trả                                                                             | 555.088.972.441                   | 192.281.253.915   |
| 12         | Giảm/(Tăng) các chi phí trả trước                                                                   | 242.985.822                       | (564.851.139)     |
| 13         | Tiền lãi vay đã trả                                                                                 | (192.654.166.667)                 | (107.723.611.111) |
| 14         | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                   | (25.453.751.905)                  | -                 |
| 16         | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                               | (1.299.728.719)                   | (2.950.000.000)   |
| 20         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                       | 344.652.796.751                   | 251.101.855.041   |
| <b>II</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                          |                                   |                   |
| 21         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | (1.832.714.171)                   | (1.125.181.940)   |
| 22         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác                                       | 229.342.791                       | 27.272.727        |
| 25         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                             | (1.795.158.705)                   | (21.515.289.755)  |
| 26         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 574.177.500.000                   | -                 |
| 27         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                 | 205.563.557.684                   | 130.175.345.235   |
| 30         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                           | 776.342.527.599                   | 107.562.146.267   |
| <b>III</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                       |                                   |                   |
| 34         | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                             | (1.500.000.000.000)               | -                 |
| 36         | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Ngân hàng mẹ                                                           | (191.577.676.549)                 | (1.957.187.337)   |
| 40         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                        | (1.691.577.676.549)               | (1.957.187.337)   |
| 50         | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                      | (570.582.352.199)                 | 356.706.813.971   |
| 60         | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                                           | 3 629.440.716.007                 | 118.843.484.831   |
| 70         | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                                                          | 58.858.363.808                    | 475.550.298.802   |

  
 Hứa Chí Hùng  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Ngọc Chung  
 Quyền Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B 05a - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                                            | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Quỹ dự trữ bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VNĐ | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ         |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>         | 1.500.000.000.000                   | 72.401.255.884                   | 51.778.855.002                           | 135.987.014                                 | <b>1.624.316.097.900</b> |
| - Lợi nhuận thuần trong năm                | -                                   | -                                | -                                        | 192.692.054.747                             | <b>192.692.054.747</b>   |
| - Trích lập quỹ trong năm                  | -                                   | 10.025.788.171                   | 10.025.788.171                           | (20.051.576.342)                            | <b>-</b>                 |
| - Lợi nhuận công bố chuyển về Ngân hàng mẹ | -                                   | -                                | -                                        | (172.776.465.419)                           | <b>(172.776.465.419)</b> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>       | 1.500.000.000.000                   | 82.427.044.055                   | 61.804.643.173                           | -                                           | <b>1.644.231.687.228</b> |
| - Lợi nhuận trong kỳ                       | -                                   | -                                | -                                        | 176.553.661.788                             | <b>176.553.661.788</b>   |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>        | 1.500.000.000.000                   | 82.427.044.055                   | 61.804.643.173                           | 176.553.661.788                             | <b>1.820.785.349.016</b> |

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

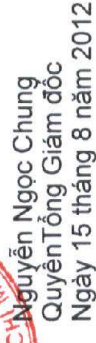
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn : trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty

Công ty chỉ trích lập các quỹ này vào cuối năm tài chính.



Hứa Chí Hùng  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Ngọc Chung  
Quyền Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép sửa đổi số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000. Công ty là một công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP, kinh doanh trong lĩnh vực Quản lý quỹ. ACBC là công ty con 100% vốn của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 263 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 279 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư ngắn hạn**

*Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Các khoản đầu tư ngắn hạn ("chứng khoán kinh doanh") ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán ("giá gốc"). Sau đó, các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo giá vốn trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(b) Đầu tư dài hạn**

*Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ bán chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.6 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)***Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ chứng khoán nợ này được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

*Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**2.7 Cam kết mua và bán**

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") không được ghi tăng các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Số tiền trả cho các thỏa thuận reverse repo được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

|                      |           |
|----------------------|-----------|
| Nhà cửa              | 4%        |
| Máy móc thiết bị     | 20% - 33% |
| Phương tiện vận tải  | 17%       |
| Thiết bị quản lý     | 33%       |
| Tài sản cố định khác | 25% - 33% |
| Phần mềm vi tính     | 33%       |

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.9 Chi phí đi vay**

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**2.10 Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

*Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

*Doanh thu về vốn kinh doanh*

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.11 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.12 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Công ty vẫn tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức 2% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                         | <b>30.6.2012</b>      | <b>31.12.2011</b>      |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                         | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>             |
| Tiền gửi ngân hàng                      | 58.858.363.808        | 629.440.716.007        |
| Trong đó:                               |                       |                        |
| <i>Tiền gửi của công ty chứng khoán</i> | <i>13.248.745.808</i> | <i>511.447.471.607</i> |
| <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>       | <i>45.609.618.000</i> | <i>117.993.244.400</i> |

**4 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH TRONG KỲ**

|                   | <b>Khối lượng giao dịch<br/>trong kỳ</b> | <b>Giá trị giao dịch<br/>trong kỳ</b> |
|-------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|
|                   |                                          | <b>VNĐ</b>                            |
| a) Của Công ty    |                                          |                                       |
| Cổ phiếu          | 8.515.670                                | 237.860.975.000                       |
| Trái phiếu        | 4.000.000                                | 373.560.000.000                       |
|                   | <u>12.515.670</u>                        | <u>611.420.975.000</u>                |
| b) Của khách hàng |                                          |                                       |
| Cổ phiếu          | 2.069.874.986                            | 28.837.057.261.800                    |
| Trái phiếu        | 51.518.290                               | 5.235.768.727.840                     |
| Chứng chỉ quỹ     | 6.349.630                                | 42.988.802.000                        |
|                   | <u>2.127.742.906</u>                     | <u>34.115.814.791.640</u>             |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

**Mẫu số B 09a – CTCK**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 30.6.2012**

|                                      | Giá trị theo<br>sổ sách kế toán<br>VNĐ | So với giá thị trường<br>Tăng<br>VNĐ | Giảm<br>VNĐ              | Giá trị<br>thị trường<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ          |
|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>(a) Đầu tư ngắn hạn</b>           | <b>610.623.719.470</b>                 | <b>138.453.267.184</b>               | <b>(27.466.491.267)</b>  | <b>721.610.495.387</b>       | <b>(27.466.491.267)</b>  |
| - Chứng khoán vốn niêm yết (*)       | 417.475.247.518                        | 3.871.160.566                        | (25.818.232.984)         | 395.528.175.100              | (25.818.232.984)         |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**) | 188.174.871.952                        | 134.582.106.618                      | (1.648.258.283)          | 321.108.720.287              | (1.648.258.283)          |
| - Trái phiếu chuyển đổi (**)         | 4.973.600.000                          | -                                    | -                        | 4.973.600.000                | -                        |
| <b>(b) Đầu tư dài hạn</b>            | <b>1.927.357.958.514</b>               | <b>368.226.453.353</b>               | <b>(280.346.404.815)</b> | <b>2.015.238.007.052</b>     | <b>(73.850.731.663)</b>  |
| - Đầu tư vào công ty con             | 50.000.000.000                         | -                                    | -                        | 50.000.000.000               | -                        |
| - Đầu tư dài hạn khác                |                                        |                                      |                          |                              |                          |
| + Chứng khoán vốn niêm yết           | 1.685.470.668.514                      | 368.226.453.353                      | (248.465.953.067)        | 1.805.231.168.800            | (41.970.279.915)         |
| + Chứng khoán vốn chưa niêm yết      | 191.887.290.000                        | -                                    | (31.880.451.748)         | 160.006.838.252              | (31.880.451.748)         |
|                                      | <b>2.537.981.677.984</b>               | <b>506.679.720.537</b>               | <b>(307.812.896.082)</b> | <b>2.736.848.502.439</b>     | <b>(101.317.222.930)</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, 22,5 triệu cổ phiếu EIB và 3,6 triệu cổ phiếu VCB đã được cầm cố cho khoản vay của bên thứ ba. Giá trị thị trường của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 536 tỷ đồng. Công ty đã thu hồi các cổ phiếu nói trên vào ngày 9 tháng 8 năm 2012.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B 09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31.12.2011

|                                      | Giá trị theo<br>sổ sách kế toán<br>VNĐ | So với giá trị tăng<br>VNĐ | Giảm<br>VNĐ              | Giá trị<br>thị trường<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ          |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>(a) Đầu tư ngắn hạn</b>           | <b>1.048.786.631.076</b>               | <b>332.002.272.581</b>     | <b>(198.327.512.758)</b> | <b>1.182.461.390.899</b>     | <b>(198.327.512.758)</b> |
| - Chứng khoán vốn niêm yết (*)       | 664.096.180.565                        | 1.178.383.426              | (196.554.946.091)        | 468.719.617.900              | (196.554.946.091)        |
| - Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**) | 379.716.850.511                        | 330.823.889.155            | (1.772.566.667)          | 708.768.172.999              | (1.772.566.667)          |
| - Trái phiếu chuyển đổi (**)         | 4.973.600.000                          | -                          | -                        | 4.973.600.000                | -                        |
| <b>(b) Đầu tư dài hạn</b>            | <b>2.497.796.299.809</b>               | <b>-</b>                   | <b>(396.432.169.472)</b> | <b>2.101.364.130.337</b>     | <b>(49.365.688.663)</b>  |
| - Đầu tư vào công ty con             | 50.000.000.000                         | -                          | -                        | 50.000.000.000               | -                        |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán        |                                        |                            |                          |                              |                          |
| + Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**) | 4.221.960.000                          | -                          | -                        | 4.221.960.000                | -                        |
| - Đầu tư dài hạn khác                |                                        |                            |                          |                              |                          |
| + Chứng khoán vốn niêm yết           | 1.663.575.509.809                      | -                          | (347.066.480.809)        | 1.316.509.029.000            | -                        |
| + Chứng khoán vốn chưa niêm yết      | 779.998.830.000                        | -                          | (49.365.688.663)         | 730.633.141.337              | (49.365.688.663)         |
|                                      | <b>3.546.582.930.885</b>               | <b>332.002.272.581</b>     | <b>(594.759.682.230)</b> | <b>3.283.825.521.236</b>     | <b>(247.693.201.421)</b> |

(\*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết và trái phiếu niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết và trái phiếu niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\*) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết và trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**6 PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                                                            | <b>30.6.2012<br/>VNĐ</b> | <b>31.12.2011<br/>VNĐ</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải thu phí môi giới                                                      | 9.631.346.430            | 652.307.856               |
| Phải thu bên liên quan cho hoạt động tự doanh chứng khoán (Thuyết minh 23) | 3.500.000.000            | 3.500.000.000             |
|                                                                            | <u>13.131.346.430</u>    | <u>4.152.307.856</u>      |

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                              | <b>30.6.2012<br/>VNĐ</b> | <b>31.12.2011<br/>VNĐ</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)                    | 394.194.731.611          | -                         |
| Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán có hưởng lãi (ii)     | 301.050.653.384          | 134.743.563.154           |
| Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán không hưởng lãi (iii) | 88.260.155.045           | 128.211.089.332           |
| Phải thu cổ tức                                              | 13.573.761.206           | 137.328.958.726           |
| Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" ngắn hạn (iv)            | 44.470.000.000           | 44.470.000.000            |
| Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" ngắn hạn               | 9.405.405.000            | 6.977.343.000             |
| Lãi dự thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ                      | 2.385.006.289            | -                         |
| Các khoản phải thu khác                                      | 1.057.005.840            | 2.112.656.474             |
|                                                              | <u>854.396.718.375</u>   | <u>453.843.610.686</u>    |

- (i) Phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ thể hiện khoản ứng trước cho khách hàng để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này có thời hạn hoàn trả từ 1 ngày đến 90 ngày và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,052%/ngày đến 0,058%/ngày.
- (ii) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Công ty được hưởng lãi suất cố định cho số tiền đã ứng trước với lãi suất bình quân dao động từ 17,6%/năm đến 23,0%/năm trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.
- (iii) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán, không đảm bảo. Công ty không được hưởng lãi suất cho số tiền đã ứng trước này. Các khoản phải thu này đã được thu hồi vào ngày 3 tháng 8 năm 2012.
- (iv) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho các hợp đồng "reverse repo" đáo hạn vào ngày 26 tháng 7 năm 2012. Lãi suất trung bình được áp dụng cho những hợp đồng này trong kỳ là 0,9%/tháng. Khoản phải thu này đã được thu hồi vào ngày 15 tháng 8 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

## 8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                                                   | 30.06.2012<br>VNĐ    | 31.12.2011<br>VNĐ  |
|---------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ                                      | 716.718.670          | 239.680.000        |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 1.279.093.180        | 477.038.670        |
| Hoàn nhập dự phòng                                | (14.478.900)         | -                  |
| Số dư cuối kỳ                                     | <u>1.981.332.950</u> | <u>716.718.670</u> |

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB**

Mẫu số B 09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị<br>quản lý<br>VNĐ | Tài sản<br>khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-----------------------------------|----------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                |                            |                               |                            |                        |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012       | 62.445.734.395 | 20.020.284.189             | 5.988.089.009                 | 6.537.923.498              | 1.823.481.992          | 96.815.513.083   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -              | -                          | -                             | -                          | 5.900.000              | 5.900.000        |
| Mua trong kỳ                      | -              | -                          | -                             | 545.009.291                | 1.287.704.880          | 1.832.714.171    |
| Thanh lý, nhượng bán              | -              | (1.514.345.711)            | -                             | (200.254.673)              | (11.000.000)           | (1.725.600.384)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012      | 62.445.734.395 | 18.505.938.478             | 5.988.089.009                 | 6.882.678.116              | 3.106.086.872          | 96.928.526.870   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>            |                |                            |                               |                            |                        |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012       | 8.766.651.989  | 18.675.071.655             | 4.542.437.038                 | 2.471.459.146              | 1.620.114.583          | 36.075.734.411   |
| Khấu hao trong kỳ                 | 1.249.340.202  | 702.066.243                | 395.512.518                   | 1.107.395.444              | 129.332.711            | 3.583.647.118    |
| Thanh lý, nhượng bán              | -              | (1.514.345.711)            | -                             | (45.508.790)               | (6.778.989)            | (1.566.633.490)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012      | 10.015.992.191 | 17.862.792.187             | 4.937.949.556                 | 3.533.345.800              | 1.742.668.305          | 38.092.748.039   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                |                            |                               |                            |                        |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012       | 53.679.082.406 | 1.345.212.534              | 1.445.651.971                 | 4.066.464.352              | 203.367.409            | 60.739.778.672   |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012      | 52.429.742.204 | 643.146.291                | 1.050.139.453                 | 3.349.332.316              | 1.363.418.567          | 58.835.778.831   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 16.960.762.709 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 17.061.576.194 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm vi tính  
VNĐ**

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2012

2.481.127.984

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012

1.244.265.973

Khấu hao trong kỳ

369.837.362

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

1.614.103.335

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012

1.236.862.011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

867.024.649

**10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

**30.6.2012  
VNĐ**

**31.12.2011  
VNĐ**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong  
vòng 12 tháng

-

2.679.438.913

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trên 12  
tháng

5.250.000.000

5.250.000.000

5.250.000.000

7.929.438.913

Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ được ghi nhận như sau:

**30.6.2012  
VNĐ**

**31.12.2011  
VNĐ**

Số dư đầu kỳ

7.929.438.913

5.250.000.000

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(2.679.438.913)

2.679.438.913

Số dư cuối kỳ

5.250.000.000

7.929.438.913

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ được phân tích như sau:

|                                                      | Chênh lệch tạm<br>thời được khấu<br>trừ<br>VNĐ | Lỗi tính thuế<br>chưa sử dụng<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ     |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                                        | 5.250.000.000                                  | 2.679.438.913                        | 7.929.438.913        |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt<br>động kinh doanh | -                                              | (2.679.438.913)                      | (2.679.438.913)      |
| Số dư cuối năm                                       | <u>5.250.000.000</u>                           | <u>-</u>                             | <u>5.250.000.000</u> |

**11 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch tại các sở giao dịch trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

|                  | 30.6.2012<br>VNĐ      | 31.12.2011<br>VNĐ     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 10.834.305.315        | 8.334.305.315         |
| Tiền nộp bổ sung | 1.299.728.719         | 1.934.459.035         |
| Tiền lãi phân bổ | 1.009.965.969         | 565.540.965           |
| Số dư cuối kỳ    | <u>13.144.000.003</u> | <u>10.834.305.315</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**12 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

|                                  | <b>30.06.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trái phiếu phát hành đến hạn trả | -                               | 1.500.000.000.000               |

**(b) Vay và nợ dài hạn**

|                                       | <b>30.06.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trái phiếu phát hành                  | 700.000.000.000                 | 2.200.000.000.000               |
| Trừ: Trái phiếu phát hành đến hạn trả | -                               | (1.500.000.000.000)             |
|                                       | <u>700.000.000.000</u>          | <u>700.000.000.000</u>          |

Công ty phát hành 22.000.000 (hai mươi hai triệu) trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu, và mức lãi suất dao động từ 11,4%/năm đến 15,6%/năm (2010: 11,4%/năm đến 14,3%/năm). Toàn bộ trái phiếu sẽ đáo hạn vào quý 4 năm 2013.

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

|                      | <b>Lãi suất</b> | <b>Số dư<br/>đầu kỳ</b><br>Tỷ đồng | <b>Số vay<br/>trong kỳ</b><br>Tỷ đồng | <b>Số trả<br/>trong kỳ</b><br>Tỷ đồng | <b>Số dư<br/>cuối kỳ</b><br>Tỷ đồng |
|----------------------|-----------------|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| Trái phiếu phát hành | 14,3% - 15,6%   | 2.200                              | -                                     | (1.500)                               | 700                                 |

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                          | <b>30.6.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng kinh doanh nội địa | 21.302.672                     | -                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành   | 6.816.798.680                  | -                               |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 824.817.661                    | 1.040.221.934                   |
| Các loại thuế khác                       | 2.684.082.145                  | 463.042.296                     |
|                                          | <u>10.347.001.158</u>          | <u>1.503.264.230</u>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**
**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                            | <b>30.6.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Lãi trái phiếu phải trả                                    | 160.394.194.448                | 234.792.361.112                 |
| Phí giao dịch phải trả Trung tâm, Sở Giao dịch chứng khoán | 2.206.216.930                  | 1.538.701.790                   |
| Phải trả phí dịch vụ khách hàng (Thuyết minh 23(b))        | -                              | 793.010.589                     |
| Phải trả khác                                              | 31.560.870                     | 31.560.870                      |
|                                                            | <u>162.631.972.248</u>         | <u>237.155.634.361</u>          |

**15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                       | <b>30.6.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn                    | 92.694.291                     | 36.755.156                      |
| Phải trả lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 23(b))         | -                              | 191.577.676.549                 |
| Phải trả khách hàng cho hợp đồng môi giới trái phiếu có điều kiện (*) | 626.184.524.000                | 50.697.060.000                  |
| Phải trả nhà đầu tư cho khoản đặt cọc mua chứng khoán                 | 56.285.209.183                 | -                               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)                                 | 5.118.246.509                  | 8.599.883.121                   |
|                                                                       | <u>687.680.673.983</u>         | <u>250.911.374.826</u>          |

(\*) Các khoản khoản tạm ứng từ khách hàng thể hiện số tiền ứng trước cho các hợp đồng môi giới chứng khoán có điều kiện. Công ty phải chịu lãi suất từ 8%/năm đến 13.8%/năm trên số tiền ứng trước.

**16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                                                              | <b>30.6.2012</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2011</b><br><b>VNĐ</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cho hoạt động thanh toán bù trừ    | 45.609.618.000                 | 117.993.244.400                 |
| Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cho khoản mua chứng khoán tự doanh | -                              | 8.606.535.315                   |
|                                                                              | <u>45.609.618.000</u>          | <u>126.599.779.715</u>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**17 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|                                             | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                             | 30.6.2012<br>VNĐ                  | 30.6.2011<br>VNĐ      |
| Lãi từ thanh lý chứng khoán ngắn hạn        | 79.797.740.984                    | 19.381.579.722        |
| Lãi từ thanh lý chứng khoán sẵn sàng để bán | 1.944.000.000                     | 2.413.121.150         |
| Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư             | 39.376.296.246                    | 22.155.170.172        |
| Thu nhập cổ tức                             | 71.663.723.366                    | 24.406.024.526        |
|                                             | <u>192.781.760.596</u>            | <u>68.355.895.570</u> |

**18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                        | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|----------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                        | 30.6.2012<br>VNĐ                  | 30.6.2011<br>VNĐ      |
| Doanh thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ | 10.311.292.722                    | -                     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn       | 7.878.125.000                     | 3.329.972.220         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn    | 3.276.477.767                     | 4.891.012.186         |
| Lãi từ hợp đồng "reverse repo"         | 2.428.062.000                     | 6.726.955.500         |
| Hoa hồng ứng tiền ngày T               | 6.147.104                         | 1.605.151             |
| Doanh thu nội bộ                       | 375.600.000                       | 368.790.000           |
| Doanh thu khác                         | 878.119.515                       | 112.967.764           |
|                                        | <u>25.153.824.108</u>             | <u>15.431.302.821</u> |

**19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                                | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                | 30.6.2012<br>VNĐ                  | 30.6.2011<br>VNĐ       |
| Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư                    | 9.154.943.552                     | 3.862.898.539          |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán                             | 26.854.476.497                    | 9.933.650.895          |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư                      | 6.155.059.645                     | 3.627.693.277          |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán                          | (146.375.978.491)                 | 133.977.783.965        |
| Chi phí lãi trái phiếu                                         | 118.256.000.003                   | 153.408.055.552        |
| Chi phí nhân viên                                              | 23.382.368.254                    | 16.894.457.814         |
| Khấu hao tài sản cố định                                       | 2.027.225.935                     | 2.369.017.225          |
| Chi phí khác hoạt động môi giới trái phiếu<br>(Thuyết minh 15) | 14.018.208.000                    | 845.833.333            |
| Phí hoa hồng                                                   | 4.129.748.103                     | 379.342.128            |
| Chi phí thuê văn phòng                                         | 2.940.458.842                     | 3.705.563.580          |
| Chi phí khác                                                   | 4.319.560.898                     | 8.820.898.531          |
|                                                                | <u>64.862.071.238</u>             | <u>337.825.194.839</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>30.6.2012</b>                         | <b>30.6.2011</b>      |
|                                      | <b>VNĐ</b>                               | <b>VNĐ</b>            |
| Khấu hao tài sản cố định             | 1.926.258.545                            | 2.285.641.475         |
| Chi phí nhân viên                    | 11.588.425.589                           | 6.673.829.377         |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.279.093.180                            | -                     |
| Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm     | 248.365.664                              | 315.296.469           |
| Thuế, phí, lệ phí                    | 43.106.306                               | 41.565.500            |
| Chi phí bảo vệ                       | 2.203.413.410                            | 1.830.308.425         |
| Thuế GTGT không được khấu trừ        | 543.577.242                              | 1.096.384.789         |
| Chi phí thuê văn phòng               | 422.193.384                              | 1.150.812.477         |
| Chi phí khác                         | 2.947.218.681                            | 4.704.668.178         |
|                                      | <u>21.201.652.001</u>                    | <u>18.098.506.690</u> |

**21 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC – SỐ THUẦN**

|                                             | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|---------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|
|                                             | <b>30.6.2012</b>                         | <b>30.6.2011</b>   |
|                                             | <b>VNĐ</b>                               | <b>VNĐ</b>         |
| <b>Thu nhập khác</b>                        |                                          |                    |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định        | 229.342.791                              | 27.272.727         |
| Tiền phạt do khách hàng thanh toán chậm     | 3.458.713.946                            | 462.757.134        |
| Thu nhập khác                               | 131.904.575                              | 30.740.326         |
|                                             | <u>3.819.961.312</u>                     | <u>520.770.187</u> |
| <b>Chi phí khác</b>                         |                                          |                    |
| Giá trị còn lại tài sản cố định đã thanh lý | 158.966.894                              | -                  |
| Chi phí khác                                | 13.566.948                               | 50.014.469         |
|                                             | <u>172.533.842</u>                       | <u>50.014.469</u>  |
| Thu nhập khác – Số thuần                    | <u>3.647.427.470</u>                     | <u>470.755.718</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**22 THUẾ**

|                                         | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                         | 30.6.2012<br>VNĐ                  | 30.6.2011<br>VNĐ     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 32.288.396.210                    | -                    |
| Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 10) | 2.679.438.913                     | 5.250.000.000        |
|                                         | <u>34.967.835.123</u>             | <u>5.250.000.000</u> |

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế của Công ty và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

|                                          | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                      |
|------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                          | 30.6.2012<br>VNĐ                  | 30.6.2011<br>VNĐ     |
| Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế        | 211.521.496.911                   | (242.783.990.302)    |
| Thuế (theo thuế suất luật định: 25%)     | 52.880.374.228                    | -                    |
| Điều chỉnh:                              |                                   |                      |
| Thuế trên thu nhập không chịu thuế       | (17.915.930.842)                  | -                    |
| Thuế trên chi phí không được khấu trừ    | 3.391.737                         | -                    |
| Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | (2.679.438.913)                   | -                    |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | -                                 | 5.250.000.000        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)   | <u>32.288.396.210</u>             | <u>5.250.000.000</u> |

(\*) Thu nhập chịu thuế của Công ty sẽ do cơ quan thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009, 2010 và năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”) do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

|                                        | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|----------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                        | <b>30.6.2012</b>                         | <b>30.6.2011</b>     |
|                                        | <b>VNĐ</b>                               | <b>VNĐ</b>           |
| <b>Ngân hàng mẹ</b>                    |                                          |                      |
| Doanh thu hoạt động môi giới           | 774.277.836                              | 90.464.150           |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                 | 10.099.642.141                           | 4.213.523.569        |
| Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T | 6.147.104                                | 1.605.151            |
| Thu nhập khác                          | 375.600.000                              | 458.889.922          |
|                                        | <u>11.255.667.081</u>                    | <u>4.764.482.792</u> |

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

|                                                          | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                                          | <b>30.6.2012</b>                         | <b>30.6.2011</b>     |
|                                                          | <b>VNĐ</b>                               | <b>VNĐ</b>           |
| Phí dịch vụ khách hàng trả cho Ngân hàng mẹ              | (793.010.589)                            | 39.679.600           |
| Phí ủy thác đầu tư trả cho Ngân hàng mẹ                  | -                                        | 2.933.070            |
| Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn | 2.941.963.378                            | 2.446.567.253        |
| Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ                            | 74.708.937                               | 73.434.686           |
|                                                          | <u>2.223.661.726</u>                     | <u>2.562.614.609</u> |

**iii) Bán tài sản cố định**

|                                                   | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|
|                                                   | <b>30.6.2012</b>                         | <b>30.6.2011</b>  |
|                                                   | <b>VNĐ</b>                               | <b>VNĐ</b>        |
| Doanh thu từ bán tài sản cố định cho Ngân hàng mẹ | <u>111.751.881</u>                       | <u>27.272.727</u> |

**iv) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt**

|                                 | <b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|---------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                 | <b>30.6.2012</b>                         | <b>30.6.2011</b>     |
|                                 | <b>VNĐ</b>                               | <b>VNĐ</b>           |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | <u>2.748.831.622</u>                     | <u>1.411.186.200</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

*v) Hoạt động tài chính*

|                                                                | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                | 30.6.2012<br>VNĐ                  | 30.6.2011<br>VNĐ |
| Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ                               | 191.577.676.549                   | 1.957.187.337    |
| Cổ tức nhận từ Công ty con                                     | -                                 | 1.821.200.323    |
| Thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư dài hạn cho Ngân hàng mẹ | 572.233.500.000                   | -                |

*vi) Hoạt động kinh doanh khác*

|                                                | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                | 30.6.2012<br>VNĐ                  | 30.6.2011<br>VNĐ |
| Thu từ hợp đồng môi giới trái phiếu            | 315.000.000.000                   | -                |
| Hoàn trả tiền cho hợp đồng môi giới trái phiếu | (315.000.000.000)                 | -                |

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

|                                                                      | Tại ngày<br>30.6.2012<br>VNĐ | Tại ngày<br>31.12.2011<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)</b>            |                              |                               |
| Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ                                            | 58.214.193.710               | 626.440.959.400               |
| <b>Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 5)</b>                        |                              |                               |
| Đầu tư vào Công ty TNHH Quản lý Quỹ ACB                              | 50.000.000.000               | 50.000.000.000                |
| <b>Đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 5)</b>                            |                              |                               |
| Ủy thác đầu tư cho Ngân hàng mẹ                                      | 767.380.000                  | 372.499.335.375               |
| <b>Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Thuyết minh 15)</b> |                              |                               |
| Phải thu từ bán chứng khoán cho Công ty Cổ phần Địa ốc ACB           | 3.500.000.000                | 3.500.000.000                 |
| <b>Chi phí phải trả (Thuyết minh 14)</b>                             |                              |                               |
| Phí dịch vụ khách hàng phải trả cho Ngân hàng mẹ                     | -                            | 793.010.589                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 15)**

Phải trả lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ - 191.577.676.549

**24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                                          | <b>30.6.2012</b> | <b>31.12.2011</b> |
|------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                          | <b>VNĐ</b>       | <b>VNĐ</b>        |
| Dưới 1 năm                               | 6.598.578.534    | 6.630.706.561     |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 16.084.177.048   | 19.316.456.684    |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 22.682.755.582   | 25.947.163.245    |

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về tiền tệ của Công ty là không trọng yếu.

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Giao dịch và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

|                                              | <b>30.6.2012</b>       | <b>31.12.2011</b>      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| Tổng số phải thu                             | 867.701.633.261        | 458.091.708.637        |
| Trừ: Dự phòng nợ phải thu (Thuyết minh số 8) | (1.981.332.950)        | (716.718.670)          |
|                                              | <u>865.720.300.311</u> | <u>457.374.989.967</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng.

|                                             | Dưới 1<br>năm<br>VNĐ     | Từ 1<br>đến 2 năm<br>VNĐ | Từ 2<br>đến 5 năm<br>VNĐ |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>         |                          |                          |                          |
| Các khoản vay dài hạn                       | -                        | 700.000.000.000          | -                        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng<br>khoán | 45.609.618.000           | -                        | -                        |
| Nợ tài chính khác                           | 866.347.366.187          | -                        | -                        |
|                                             | <u>911.956.984.187</u>   | <u>700.000.000.000</u>   | <u>-</u>                 |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>        |                          |                          |                          |
| Các khoản vay ngắn hạn                      | 1.500.000.000.000        | -                        | -                        |
| Các khoản vay dài hạn                       | -                        | 700.000.000.000          | -                        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng<br>khoán | 126.599.779.715          | -                        | -                        |
| Nợ tài chính khác                           | 499.895.203.069          | -                        | -                        |
|                                             | <u>2.126.494.982.784</u> | <u>700.000.000.000</u>   | <u>-</u>                 |

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt đối với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty.

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Công ty sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

**26 CÁC SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ**

Vào ngày 4 tháng 5 năm 2012, Công ty đã gửi công văn đến Bộ Tài Chính thông báo về kế hoạch phát hành trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ đồng trong năm 2012. Ngày 31 tháng 7 năm 2012, Công ty đã phát hành 10.000.000 (mười triệu) trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 14%/năm. Toàn bộ trái phiếu sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2015.

**27 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Quyền Tổng Giám đốc duyệt để phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2012.



Hứa Chí Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung  
Quyền Tổng Giám đốc